

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018**



Thái Bình, tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2- 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 – 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 – 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 – 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Anh Quyết	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Ty	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 10/08/2018
Ông Đặng Ngọc Thông	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 28/06/2018
Ông Nguyễn Xuân Vĩnh	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 28/06/2018
Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 28/06/2018
Ông Yang Xiao Dong	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
Ông Chen Yu	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
Bà Trần Thị Thanh Na	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
Ông Phan Văn Khánh	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 26/12/2018

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Anh Quyết	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mến	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 25 tháng 01 năm 2019.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ IV.2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39,252,776,972	43,320,300,319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,201,509,271	886,377,556
1. Tiền	111		2,201,509,271	886,377,556
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,479,858,290	25,539,715,622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,268,813,685	18,565,448,308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,293,484,085	6,064,010,741
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15,805,577,044	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			2,600,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(888,126,524)	(1,689,743,427)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		110,000	-
IV. Hàng tồn kho	140		7,802,300,801	15,770,225,535
1. Hàng tồn kho	141		7,802,300,801	15,770,225,535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		769,108,610	1,123,981,702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		191,054,555	321,066,878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		578,054,055	802,914,728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,930,401,776	52,411,990,702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			14,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-



2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			14,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		18,056,355,287	23,272,605,630
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,056,355,287	23,272,605,630
- Nguyên giá	222		29,667,797,882	34,881,903,762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,611,442,595)	(11,609,298,132)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39,649,794,631	14,388,767,557
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		24,641,574,281	9,388,767,557
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,008,220,350	5,000,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		224,251,858	750,617,515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			603,125,074
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		147,492,441	147,492,441
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		76,759,417	
5. Lợi thế thương mại	269			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		97,183,178,748	95,732,291,021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17,651,037,871	17,240,564,390
I. Nợ ngắn hạn	310		17,651,037,871	16,526,834,336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,111,278,869	6,258,191,696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,706,822,323	3,974,882,421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,520,062,586	2,269,060,505
4. Phải trả người lao động	314		0	99,253,386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,097,874,093	120,138,628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,215,000,000	3,805,307,700
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330			713,730,054
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			713,730,054
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79,532,140,877	78,491,726,631
I. Vốn chủ sở hữu	410		79,532,140,877	78,491,726,631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75,704,440,000	70,000,000,000



Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75,704,440,000	70,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,827,700,877	8,491,726,631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,663,391,198	8,335,079,680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,164,309,679	156,646,951
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		97,183,178,748	95,732,291,021

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Điện



Hoàng Anh Quyết



**KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV.2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		640,850,000	4,631,897,587	161,720,037,490	39,303,138,272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		640,850,000	4,631,897,587	161,720,037,490	39,303,138,272
4. Giá vốn hàng bán	11		563,797,665	3,584,709,707	155,789,127,767	33,708,664,407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		77,052,335	1,047,187,880	5,930,909,723	5,594,473,865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		132,354	161,015,912	63,373,932	2,221,801,076
7. Chi phí tài chính	22		100,021,188	169,071,480	380,181,179	495,799,886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100,021,188	169,071,480	380,181,179	495,799,886
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		113,596,260	127,314,101	595,849,191	983,242,470
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,298,002,783	708,731,217	2,094,564,124	2,683,006,373
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26)}	30		(1,434,435,542)	203,086,994	2,923,689,161	3,654,226,212
12. Thu nhập khác	31		929,957,318	32,160,000	929,957,318	59,432,727
13. Chi phí khác	32		1,487,135,845	58,334,834	1,904,893,771	2,485,641,865
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(557,178,527)	(26,174,834)	(974,936,453)	(2,426,209,138)



Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,991,614,069)	176,912,160	1,948,752,708	1,228,017,074
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			2,621,406	840,068,216	91,431,937
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(1,991,614,069)	174,290,754	1,108,684,492	1,136,585,137
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61			-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62			-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-	-	-

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Điện



Hoàng Anh Quyết



BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(1,991,614,069)	1,051,104,914
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		787,836,726	2,384,849,613
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(100,000,000)
- Chi phí lãi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(1,203,777,343)	3,335,954,527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5,156,996,621)	(14,799,850,788)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,026,431,008	3,100,354,250
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,038,627,672	(11,740,882,049)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		155,248,947	267,406,533
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		398,587,109	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,539,053,446)	(19,837,017,527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,000,000,000)	(2,878,451,402)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			27,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	



Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,000,000,000)	(2,851,178,675)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			17,500,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36,000,000)	(426,451,550)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,000,000)	17,073,548,450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13,575,053,446	(5,614,647,752)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,776,562,717	12,690,094,653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,201,509,271	7,075,446,901

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Điện



Hoàng Anh Quyết



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIÊN TRUNG
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trà Lý, xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình

11 | Page

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tiến Trung được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000332857 ngày 10/04/2003 và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 17/12/2010. Cho đến nay, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 12 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 03 tháng 12 năm 2018 là 75.704.440.000 VNĐ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 23 người (tại 31/12/2017 là 35 người).

Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe tải;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bộ đá xây dựng, sản xuất đá mài, đá rậm, đá đánh bóng và các sản phẩm đá tự nhiên, đá nhân tạo (bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp như giấy cát..., sản xuất đá xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết, bán buôn xi măng, gạch xây, ngói đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,...

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty con là:

Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh; sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác; sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đạc cố định trong nhà cách điện bằng gốm; sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hóa học và các sản phẩm công nghiệp; sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa; sản xuất đồ nội thất bằng gốm; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm



2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình	Hòa Bình	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất gạch
Công ty TNHH MTV Tiên Trung Sơn La	Sơn La	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ kế toán.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo



về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ kế toán.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm: Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

5. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất



Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc



cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho là cát, đá được Công ty kiểm kê dựa vào hình dáng của đồng cát, đá sau đó đo đạc chiều cao, chiều dài và chiều rộng của khối cát hoặc đồng đá để tính ra khối lượng tồn kho của mỗi loại. Ban Giám đốc tin tưởng rằng phương pháp kiểm kê này là phù hợp, số dư hàng tồn kho trình bày trên báo cáo tài chính là hợp lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ban giám đốc Công ty đã xem xét chi tiết số dư



hàng tồn kho tại ngày 30/06/2018 và không thấy có hàng tồn kho nào cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	14-19
Máy móc thiết bị	8-14
Phương tiện vận tải	7-10

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu là lốp xe, dầu máy và các chi phí trả trước dài hạn khác khác như công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành từ 6 tháng đến 36 tháng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và



(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành



phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ <u>VND</u>	Đầu kỳ 01/01/2018 <u>VND</u>
Tiền mặt	2,157,614,458	814.56.136
Tiền gửi ngân hàng	43,894,813	71.813.42
	<u>2,201,509,271</u>	<u>886,377,556</u>

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ <u>VND</u>	Đầu kỳ <u>VND</u>
Công ty TNHH Thiên An Sơn	0	5.486.803.019
Công ty CP Cấp nước Hiệp Hòa	0	1.024.280.949
Công ty CP TNHH Long Triều	0	1.151.100.003
Công ty TNHH ô tô và thiết bị Thiên Trường Long	4,496,400,000	
CTy cổ phần XD & TM Sông Lục	(137,441,904)	1.379.950.000
Công ty TNHH Autobike	0	2.000.000.000
Các đối tượng khác	1,909,855,589	7.523.314.337
	<u>6,268,813,685</u>	<u>18.565.448.308</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ <u>VND</u>	Đầu kỳ <u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4,822,964,708	5.087.614.397



Công cụ dụng cụ	388,500,000	
Hàng hóa	1,798,122,755	8.613.397.780
Thành phẩm	792,713,338	1.932.814.278
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		136.399.080
	<u>7,802,300,801</u>	<u>15.770.225.535</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc <u>VNĐ</u>	Máy móc, thiết bị <u>VNĐ</u>	Phương tiện vận tải <u>VNĐ</u>	Tổng cộng <u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	19.833.763.271	4,522,329,368	10,525,811,123	34,881,903,762
Mua trong năm	-	-	-	-
Ghi giảm do bảo số 1	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	(4,415,184,842)	-	(1,071,691,272)	(5,214,105,880)
Tại ngày 31/12/2018	15,418,578,429)	4,522,329,368	9,454,119,851	29,667,797,882
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2018	4,637,042,115	2,217,840,556	4,754,415,461	11,609,298,132
Khấu hao trong kỳ	1,130,310,462	665,647,168	1,429,905,572	3,214,105,880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(295,669,743)	(295,669,743)
Tại ngày 31/12/2018	2,839,303,581	2,883,487,724	5,888,651,290	11,611,442,595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	15,196,721,156	2,304,488,812	5,771,395,662	23,272,605,630
Tại ngày 31/12/2018	<u>12,852,045,082</u>	<u>1,638,841,644</u>	<u>3,565,468,561</u>	<u>18,056,355,287</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ <u>VNĐ</u>	Đầu kỳ <u>VNĐ</u>
Công ty TNHH Hóa dầu và chất đốt	686,507,490	763.248.330
Công ty TNHH ĐD62	1,104,000,000	1.104.000.000
Công ty TNHH Hiền Anh	212,593,000	
Công ty Thái Dương	800,000,000	800.000.000
Công ty TNHH TM&DV Thịnh Gia Phát	2,000,000,000	
Khác	2,308,178,379	3.590.943.366
	<u>7,111,278,869</u>	<u>6.258.191.696</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ <u>VNĐ</u>	Đầu kỳ <u>VNĐ</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>1,520,062,586</u>	<u>2,269.060.505</u>



13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư ngày 01/01/2018	<u>70,000,000,000</u>	<u>8,491,726,631</u>	<u>78,491,726,631</u>
- Tăng vốn trong kỳ	5,704,440,000	(5,704,440,000)	
- Lãi trong kỳ		2.440.414.246	2.440.414.246
- Tăng khác	-		
- Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)		(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Số dư ngày 31/12/2018	<u>75.704.440.000</u>	<u>3.827.700.877</u>	<u>79,532,140,877</u>

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	640,850,000	4,631,897,587
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	<u>640,850,000</u>	<u>4,631,897,587</u>

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	563,797,665	3,584,709,707
	<u>563,797,665</u>	<u>3,584,709,707</u>

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,991,614,069)	176,912,160
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	-	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp	0	2,621,406
Thuế thu nhập Doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	-	-



Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty không phát sinh sự kiện sau ngày khóa sổ nào có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Quý IV/2018 của Công ty.

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Điện

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết

C.T.C.P



V/v: Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động trong BCTC hợp nhất quý IV/2017 với quý IV/2018 và giải trình từ lãi hợp nhất quý III/2018 sang lỗ hợp nhất quý IV/2018

Thái bình, ngày 25 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung (TTZ) xin gửi tới Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng!

Thực hiện theo hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4 Điều 11, Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung xin giải trình về chênh lệch kết quả kinh doanh hợp nhất giữa quý IV/2018 (Kỳ báo cáo) so với quý IV/2017 và giải trình nguyên nhân kết quả kinh doanh hợp nhất từ lãi quý III/2018 thành lỗ quý IV/2018 (cùng kỳ trước) như sau:

I. Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa quý IV/2018 (kỳ báo cáo) và quý IV/2017 (cùng kỳ trước).

STT	Nội dung	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Thay đổi + (%) giữa QIII/2018 so với QIII/2017
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	1,570,939,672	4,825,073,499	33 %
	Doanh thu hoạt động chính	640,850,000	4,631,897,587	14 %
	Doanh thu khác	929,957,318	32,160,000	0 %
	Doanh thu hoạt động tài chính	132,354	161,015,912	2,892%
2	Tổng chi phí	3,562,553,741	4,648,161,339	77%
	Giá vốn hàng bán	563,797,665	3,584,709,707	16 %
	Chi phí lãi vay	100,021,188	169,071,480	59 %
	Chi phí bán hàng	113,596,260	127,314,101	89 %
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,298,002,783	708,731,217	183%
	Chi phí khác	1,487,135,845	58,334,834	2,549%
3	Lợi nhuận trước thuế	(1,991,614,069)	176,912,160	(1,126%)
4	Lợi nhuận sau thuế	(1,991,614,069)	174,290,754	(1143%)



1. Giải trình chênh lệch doanh thu

Tổng doanh thu và thu nhập khác hợp nhất của Công ty quý IV/2018 đạt 1,57 tỷ đồng so với con số 4,82 tỷ đồng quý IV/2017 chỉ đạt 33%, doanh thu hợp nhất này chủ yếu do công ty mẹ (thanh lý tài sản cố định) và Công ty con TNHH MTV Tiến Trung Hòa Bình. Sự sụt giảm doanh thu này chủ yếu do sự sụt giảm doanh thu của Công mẹ (như đã phân tích trong giải trình chênh lệch Kết quả HĐKD báo cáo tài chính riêng quý IV/2018).

2. Giải trình chênh lệch chi phí

Chi phí hợp nhất quý IV/2018 chỉ bằng 77% so với chi phí quý IV/2017, nhưng về tỉ lệ tuyệt đối trên doanh thu thì tăng đáng kể, do trong kỳ Công ty mẹ chưa ghi nhận doanh thu nhưng vẫn hạch toán chi phí (như đã phân tích trong giải trình chênh lệch Kết quả HĐKD báo cáo tài chính riêng quý IV/2018) và Công ty con TNHH MTV Tiến Trung Hòa Bình.

3. Giải trình về chênh lệch lợi nhuận

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế quý IV/2018 lỗ (-1,99) tỷ đồng so với số lãi 0,174 tỷ đồng của quý IV/2017, nguyên nhân do doanh sụt giảm (như đã phân tích ở trên) trong khi vẫn hạch toán toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ)

II. Kết quả kinh doanh chuyển từ lãi sang lỗ quý IV/2018 so với quý III/2018

Kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV/2018 là lỗ (-1,99) tỷ đồng so với số lãi 2,8 tỷ trong quý III/2018 là do trong kỳ Công ty chưa ghi nhận sản lượng hàng hóa, dịch vụ bán ra vào doanh thu và thực hiện thanh lý tài sản cố định (như đã trình bày), mặt khác công ty đã hạch toán các phí bán hàng, chi phí quản chung trong kỳ, nên dẫn đến kết quả hoạt động hợp nhất ghi nhận số lỗ trạng thái như trên. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh hợp nhất lũy kế cả năm 2018 của Công ty vẫn có lãi.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến biến động trong kết quả kinh doanh quý IV/2018 so với quý IV/2017 và nguyên nhân từ lãi quý III/2018 thành lỗ quý IV/2018 của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiến Trung.

Công ty xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết